

Nghệ An, ngày 31 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2026

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 526/QĐ-ĐHNA ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An về việc ban hành Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định 111/QĐ-HĐTS/ĐHNA ngày 03/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An về việc ban hành thông tin Tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026.

Trường Đại học Nghệ An thông báo tuyển sinh thạc sĩ đợt 2 năm 2026 như sau:

I. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH, THỜI GIAN ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

TT	Mã ngành đào tạo	Chuyên ngành	Chỉ tiêu (học viên)	Thời gian đào tạo	Hình thức đào tạo
1	8340101	Quản trị kinh doanh	23	1,5 năm	Đào tạo chính quy (chương trình định hướng ứng dụng)
2	8310110	Quản lý kinh tế	30		

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2. Đối tượng: Đối tượng dự tuyển là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định.

3. Điều kiện dự tuyển

3.1. Về văn bằng

Người dự tuyển thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành phù hợp và đạt kết quả các học phần bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Nghệ An (Danh mục các học phần học bổ sung kiến thức tại phụ lục 1).

3.2. Về ngoại ngữ

Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại (phục lục 2) còn hiệu lực trong thời hạn không quá 24 tháng tính đến ngày đăng ký xét tuyển.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại (Phụ lục 2, Phụ lục 3) của thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (còn hiệu lực trong thời hạn không quá 24 tháng tính đến ngày đăng ký xét tuyển).

- Đối với thí sinh chưa có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ, cần đăng ký để tham gia đánh giá năng lực theo quy định.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

3.3. Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập.

3.4. Về lý lịch bản thân: Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

3.5. Về hồ sơ: Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT, quy định tuyển sinh của Trường Đại học Nghệ An. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1 điểm (thang điểm 10) vào tổng điểm xét tuyển.

3. Tiêu chí và nguyên tắc xét tuyển: Công bố trong thông tin tuyển sinh tuyển sinh thạc sĩ năm 2026 của Nhà trường.

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu): 01 bản
- Sơ yếu lý lịch (01 bản) có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương;
- 02 (hai) bản sao bằng tốt nghiệp đại học và 02 (hai) bản sao bằng điểm đại học có chứng thực;
- 02 (hai) bản sao các chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ có chứng thực;
- 02 (hai) bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh thư (đối với ứng viên Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với ứng viên nước ngoài) có chứng thực;
- 03 ảnh chân dung 4x6 được chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (ghi họ tên, ngày sinh vào sau ảnh, để trong 1 phong bì);
- Minh chứng về các đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành (Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ban hành tại Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển, các đối tượng ưu tiên, các học phần bổ sung kiến thức, chương trình đào tạo có trên website: <https://nau.edu.vn/>



V. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN, HỌC PHÍ

- 1. Lệ phí xét tuyển:** Không thu (Nhà trường hỗ trợ)
- 2. Học phí:** 39.945.000 đồng/ khóa học (13.315.000 đồng/ kỳ).

VI. HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải hoàn thiện chương trình bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển theo quy định.

Kế hoạch học bổ sung kiến thức sẽ được Nhà trường thông báo trực tiếp đến từng thí sinh đủ điều kiện.

VII. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ XÉT TUYỂN

1. Thời gian nhận hồ sơ:

- Thí sinh nộp hồ sơ từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/10/2026 (thời gian học bổ sung chuyển đổi kiến thức dự kiến từ ngày 28/10/2025 đến 28/11/2026

- Đối với thí sinh chưa đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 đầu vào (Nhà trường sẽ thông báo lịch ôn tập và thi sau)

2. Thời gian xét tuyển: dự kiến từ ngày 03/12/2025 đến ngày 07/12/2026

VIII. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Nghệ An, số 51 Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An.

- Điện thoại: 0238.3522156; 0945060607.
- Email: tuyensinh@nau.edu.vn
- Website: www.nau.edu.vn
- Fanpage: <https://www.facebook.com/SV.DaiHoc.NgheAn>

Trường Đại học Nghệ An trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GDĐT (đề b/c);
- Hiệu trưởng (đề b/c);
- HĐT
- Các đơn vị trong trường; ioffice; Website
- Lưu VT; TT

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trương Quang Ngân

(Phó Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh)

Phụ lục 1:
**Danh mục các học phần bổ sung kiến thức ngành Quản trị Kinh doanh
và Quản lý Kinh tế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~997~~/QĐ-ĐHNA

Nghệ An, ngày ~~08~~ tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác và các học phần bổ
sung kiến thức trong các kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An vào trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên trường Đại học Kinh tế Nghệ An thành trường Đại học Nghệ An;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT Quy định về Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-ĐHNA ngày 11/07/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Nghệ An;

Căn cứ Biên bản đề nghị của Trường khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh có chương trình đào tạo Thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này là Danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác và các học phần bổ sung kiến thức trong các kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Nghệ An.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các ông (bà) trưởng các đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *leu*

- Hiệu trưởng (để b/c);
- CTHĐT(để b/c);
- Như điều 3;
- iOffice, web;
- Lưu: VT, QLDT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Quang Ngân



UNIVERSITY OF NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ CÁC HỌC PHẦN
BỔ SUNG KIẾN THỨC TRONG CÁC KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN**

(Kèm theo Quyết định số 997 /QĐ-ĐHNA ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nghệ An)

TT	Chuyên ngành	Ngành đúng	Ngành gần	Học phần chuyên đổi	Ngành khác	Học phần chuyên đổi
1	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	- Nhóm ngành Kinh doanh: Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may. - Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính. - Nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán: Kế toán, Kiểm toán. - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án. - Nhóm ngành Kinh tế học: Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số.	1. Quản trị marketing (3TC) 2. Quản trị chiến lược (3TC) 3. Quản trị sản xuất (3TC)	Là ngành không có trong danh mục trên	1. Quản trị học (2TC) 2. Quản trị marketing (3TC) 3. Quản trị chiến lược (3TC) 4. Quản trị sản xuất (3TC) 5. Văn hóa doanh nghiệp (2TC)
2	Quản lý kinh tế	Kinh tế	- Nhóm ngành Kinh tế học: Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế số. - Nhóm ngành Kinh doanh: Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may. - Nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính. - Nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán: Kế toán, Kiểm toán. - Nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án. - Nhóm ngành Quản lý xây dựng: Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng.	1. Kinh tế vi mô (3TC) 2. Kinh tế vĩ mô (3TC) 3. Kinh tế công cộng (3TC)	Là ngành không có trong danh mục trên	1. Kinh tế vi mô (3TC) 2. Kinh tế vĩ mô (3TC) 3. Kinh tế công cộng (3TC) 4. Kinh tế quốc tế (3TC) 5. Kinh tế phát triển (3TC)

		- Nhóm ngành Nông nghiệp: Kinh tế nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp; Phát triển nông thôn. - Nhóm ngành Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Nhóm ngành Kinh tế gia đình - Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên và môi trường; Kinh tế tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai			
--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Bảng điểm của học viên đăng ký tuyển sinh thuộc ngành gần và ngành khác có học phần trùng với học phần phải học bổ sung kiến thức thì:

+ Học viên được miễn học học phần bổ sung kiến thức nếu số tín chỉ bằng hoặc cao hơn học phần phải học bổ túc kiến thức.

+ Học viên không được miễn học học phần bổ sung kiến thức nếu số tín chỉ thấp hơn *th*



Phụ lục 2

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	500 – 626
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

		- Nhóm ngành Nông nghiệp: Kinh tế nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp; Phát triển nông thôn. - Nhóm ngành Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Nhóm ngành Kinh tế gia đình - Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên và môi trường; Kinh tế tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai			
--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Bảng điểm của học viên đăng ký tuyển sinh thuộc ngành gần và ngành khác có học phần trùng với học phần phải học bổ sung kiến thức thì:

+ Học viên được miễn học học phần bổ sung kiến thức nếu số tín chỉ bằng hoặc cao hơn học phần phải học bổ túc kiến thức.

+ Học viên không được miễn học học phần bổ sung kiến thức nếu số tín chỉ thấp hơn. *th*



Phụ lục 3

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHẸNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định 925/2021/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3 (B1)	Tương đương bậc 4 (B2)
1	Tiếng anh	Aptis ESOL (4 kỹ năng)	Nghe: 24/50 Đọc: 26/50 Nói: 26/50 Viết: 26/50	Nghe: 34/50 Đọc: 38/50 Nói: 40/50 Viết: 41/50

